

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

KHU CN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán	Từ trang 1 đến trang 2
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Trang 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Từ trang 5 đến trang 17

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ C. TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.875.209.016	71.592.411.591
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.740.734.361	9.767.752.775
1. Tiền	111		4.740.734.361	967.752.775
2. Các khoản tương đương tiền	112			8.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		21.680.067.649	22.253.517.858
1. Phải thu của khách hàng	131		20.738.701.686	20.828.922.727
2. Trả trước cho người bán	132		29.632.000	423.569.500
3. Phải thu nội nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.457.484.216	1.546.775.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(545.750.253)	(545.750.253)
IV - Hàng tồn kho	140		45.764.652.993	39.571.140.958
1. Hàng tồn kho	141		45.764.652.993	39.571.140.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		689.754.013	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.424.713	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		687.329.300	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.860.051.224	7.186.789.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		6.565.917.756	6.897.418.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.114.548.275	5.427.200.257
- Nguyên giá	222		35.414.805.918	34.630.865.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.300.257.643)	(29.203.665.661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.451.369.481	1.470.218.434
- Nguyên giá	228		4.719.731.030	4.719.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.268.361.549)	(3.249.512.596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175.175.496	175.175.496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175.175.496	175.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		118.957.972	114.195.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		118.957.972	114.195.244
2. Tài sản thuê hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			



VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.735.260.240	78.779.201.022
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		28.033.161.711	24.344.947.267
I - Nợ ngắn hạn	310		28.033.161.711	24.344.947.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		16.700.157.098	12.496.515.995
2. Phải trả cho người bán	312		5.737.671.574	7.332.069.638
3. Người mua trả tiền trước	313		3.086.385	557.629.771
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		550.875.955	958.662.474
5. Phải trả người lao động	315		1.959.615.027	2.029.620.743
6. Chi phí phải trả	316		1.082.205.951	215.401.589
7. Phải trả nội bộ (c.nhánh trả Công ty)	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		733.264.805	454.920.631
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.266.284.916	300.126.426
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.702.098.529	54.434.253.755
I - Vốn chủ sở hữu	410		50.971.104.491	53.703.259.717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.639.600.000	39.639.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.842.536.258	4.072.263.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.433.592.247	1.262.420.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.055.375.986	8.728.975.551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	432		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664.622.498	664.622.498
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.735.260.240	78.779.201.022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		244.779.074
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05	177,95	183,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Mai Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Quang Hải

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01		37.405.603.067	32.925.017.314	72.429.106.138	67.366.798.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.951.408	74.979.840	115.174.313	115.612.726
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10		37.323.651.659	32.850.037.474	72.313.931.825	67.251.186.158
4. Giá vốn hàng bán	11		26.022.480.475	22.053.692.517	50.125.609.826	45.714.578.367
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		11.301.171.184	10.796.344.957	22.188.321.999	21.536.607.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.468.521	62.383.434	57.031.233	92.400.257
7. Chi phí tài chính	22		374.267.247	471.072.641	669.486.400	822.863.347
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		268.854.578	419.140.615	488.080.599	633.884.360
8. Chi phí bán hàng	24		5.658.826.450	4.272.911.538	9.753.899.159	9.134.646.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.249.886.279	3.223.538.516	5.787.610.192	5.495.410.480
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.044.659.729	2.891.205.696	6.034.357.481	6.176.088.073
11. Thu nhập khác	31		17.951	76.361	11.846.704	76.361
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.951	76.361	11.846.704	76.361
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.044.677.680	2.891.282.057	6.046.204.185	6.176.164.434
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		449.829.090	578.256.412	1.330.164.921	1.235.232.887
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.594.848.590	2.313.025.645	4.716.039.264	4.940.931.547
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		402	584	1.190	1.246

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Mai Hương



Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2014


TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Hải

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.384.692.046	66.931.739.659
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(62.504.937.608)	(45.862.732.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.325.769.463)	(4.437.046.224)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(390.238.103)	(436.632.067)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.605.145.806)	(2.200.595.734)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.977.649.995	5.178.507.874
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.523.201.052)	(15.560.847.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(2.986.949.991)	3.612.393.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.031.233	92.032.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.031.233	92.032.631
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.979.381.808	32.013.398.428
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.952.978.604)	(36.409.379.095)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.123.502.860)	(6.274.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.097.099.656)	(4.402.255.467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.027.018.414)	(697.829.510)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		9.767.752.775	6.239.005.858
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	4.740.734.361	5.541.176.348

Người lập biểu


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Mai Hương

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc




Vũ Quang Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi 6 lần đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 06 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Năm 2014, Công ty đã hết thời hạn ưu đãi thuế và áp dụng mức thuế suất phổ thông là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ- NĂM 2014

1. Tiền

	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Tiền mặt	221.960.611	111.127.518
- Tại Văn phòng APP	94.016.732	1.978.609
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	127.943.879	109.148.909
Tiền gửi Ngân hàng	4.518.773.750	856.625.257
- Tại Văn phòng APP	4.378.350.404	408.936.461
+ <i>Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô</i>	<i>4.374.599.395</i>	<i>405.070.736</i>
+ <i>Tiền gửi ngoại tệ USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô</i>	<i>3.751.009</i>	<i>3.865.725</i>
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	140.423.346	447.688.796
+ <i>Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank</i>	<i>140.423.346</i>	<i>447.688.796</i>
Các khoản tương đương tiền	-	8.800.000.000
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	4.740.734.361	9.767.752.775

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>SL</u>	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>SL</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
		<u>Giá trị</u>		<u>Giá trị</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH ĐT & PT - CN Thành Đô				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ <i>Về số lượng :</i>				
+ <i>Về giá trị :</i>				
Tổng cộng		-		-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- <i>Thuế TNCN</i>		
- <i>BHXX nộp thừa</i>	<i>1.058.689</i>	<i>1.058.689</i>
- <i>Tạm ứng cổ tức</i>		
- <i>Thuế đất</i>	<i>191.587.500</i>	<i>258.862.500</i>
- <i>Lãi tiền gửi</i>		<i>22.016.667</i>
- <i>Phải thu về khoản tạm thu phế liệu và tiền thuê nhà</i>	<i>1.264.838.028</i>	<i>1.264.838.028</i>
Tổng cộng	1.457.484.217	1.546.775.884

4. Hàng tồn kho

	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	27.171.312.945	23.901.234.971
Công cụ, dụng cụ	169.488.972	190.653.596
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.363.865.932	2.128.921.408
Thành phẩm	16.055.533.007	13.345.878.846
Hàng hoá	1.063.637	1.063.637
Hàng gửi đi bán	3.388.500	3.388.500
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Tổng cộng	45.764.652.993	39.571.140.958

5.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			VND 30/06/2014	VND 01/01/2014
-	Thuế NK				
	Tổng cộng			-	-
6.	Phải thu dài hạn nội bộ				
7.	Phải thu dài hạn khác				
8.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình			DVT : VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	ĐCụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	9.904.828.664	18.168.133.454	6.355.520.246	202.383.554	34.630.865.918
Số tăng trong kỳ	-	783.940.000	-	-	783.940.000
- Mua trong kỳ		783.940.000			783.940.000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 30/06/2014	9.904.828.664	18.952.073.454	6.355.520.246	202.383.554	35.414.805.918
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2014	7.941.754.489	16.329.238.631	4.742.519.541	190.153.000	29.203.665.661
Số tăng trong kỳ	219.575.861	611.834.501	260.931.620	4.250.000	1.096.591.982
- Khấu hao trong kỳ	219.575.861	611.834.501	260.931.620	4.250.000	1.096.591.982
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 30/06/2014	8.161.330.350	16.941.073.132	5.003.451.161	194.403.000	30.300.257.643
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	1.963.074.175	1.838.894.823	1.613.000.705	12.230.554	5.427.200.257
Số dư tại 30/06/2014	1.743.498.314	2.011.000.322	1.352.069.085	7.980.554	5.114.548.275
Trong đó :					
-	GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố :			3.034.379.249	VND
-	NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :			14.674.191.359	VND
-	NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :				
-	Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :				
-	Các thay đổi khác về TSCĐ HH :				
9.	Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :				
10.	Tăng giảm tài sản cố định vô hình :			DVT : VND	
	CGCN Dầu mỏ, CLCD	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng	
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	2.910.231.420	1.809.499.610		4.719.731.030	
Số tăng trong kỳ				-	
Số giảm trong kỳ				-	
Số dư tại 30/06/2014	2.910.231.420	1.809.499.610	-	4.719.731.030	
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2014	2.910.231.420	339.281.176		3.249.512.596	
Số tăng trong kỳ	-	18.848.953	-	18.848.953	
- Khấu hao trong kỳ		18.848.953		18.848.953	
- Tăng khác				-	
Số giảm trong kỳ				-	
Số dư tại 30/06/2014	2.910.231.420	358.130.129	-	3.268.361.549	

Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	1.470.218.434
Số dư tại 30/06/2014	-	1.451.369.481
<u>Trong đó :</u>		
- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố :	1.451.369.479	VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :	2.910.231.420	VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ chờ thanh lý :		
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ VH có giá trị lớn trong tương lai :		
- Các thay đổi khác về TSCĐ VH :		
11. Chi phí XDCB dở dang :		
	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Mua sắm TSCĐ		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
SCL TSCĐ		
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*)	175.175.496	175.175.496
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
	<u>175.175.496</u>	<u>175.175.496</u>
(*) Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới số 153B ngày 25/10/1996 giữa Công ty TNHH 1 TV VTVT & XD với Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (APP) về việc góp vốn xây dựng Xí nghiệp dầu nhờn - Quảng ninh có thời hạn là 10 năm đến nay đã có thanh lý hợp đồng ./.		
13. Bất động sản đầu tư		
14. Đầu tư tài chính dài hạn		
15. Chi phí trả trước dài hạn	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
- Hệ thống ống nước, hệ thống bể xử lý nước	5.080.000	8.128.000
- Biển quảng cáo	-	12.564.002
- BH cháy nổ	24.733.332	24.945.491
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	89.144.640	68.557.751
Cộng	<u>118.957.972</u>	<u>114.195.244</u>
16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Vay ngắn hạn	16.700.157.098	12.496.515.995
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (VND)	11.557.140.290	8.391.997.816
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (USD)		
- Vay CBCNV	5.143.016.808	4.104.518.179
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	<u>16.700.157.098</u>	<u>12.496.515.995</u>
<u>Trong đó :</u> Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2014		

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay
a. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành đô (VNĐ)			12.557.140.290	11.557.140.290	11.557.140.290	
1518 118045 2000	8,5	6 tháng	2.415.812.124	1.415.812.124	1.415.812.124	TS Công ty
1518 118230 2000	8,5	6 tháng	760.140.000	760.140.000	760.140.000	TS Công ty
1518 118984 2000	8	6 tháng	1.410.902.592	1.410.902.592	1.410.902.592	TS Công ty
1518 118984 2000	8	6 tháng	1.023.982.080	1.023.982.080	1.023.982.080	TS Công ty
1518 120606 2000	8	6 tháng	555.893.982	555.893.982	555.893.982	TS Công ty
1518 120606 2000	8	6 tháng	544.328.930	544.328.930	544.328.930	TS Công ty
1518 121724 2000	8	6 tháng	1.207.248.647	1.207.248.647	1.207.248.647	TS Công ty
1518 122116 2000	8	6 tháng	1.580.662.458	1.580.662.458	1.580.662.458	TS Công ty
1518 122295 2000	8	6 tháng	1.079.690.000	1.079.690.000	1.079.690.000	TS Công ty
1518 123085 2000	8	6 tháng	1.978.479.477	1.978.479.477	1.978.479.477	TS Công ty
b. Vay CBCNV		không kỳ hạn	5.143.016.808	5.143.016.808	5.143.016.808	
Tổng cộng					16.700.157.098	

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Thuế GTGT	86.800.253	190.508.736
Thuế XNK		-
Thuế TNDN	430.855.932	705.836.817
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.219.770	62.316.921
Cộng	550.875.955 ✓	958.662.474 ✓

18. Chi phí phải trả

	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Chi phí lãi vay phải trả	97.842.496	14.859.521
Chi phí phải trả khác	984.363.455	162.042.068
Thù lao HĐQT		38.500.000
Cộng	1.082.205.951 ✓	215.401.589 ✓

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	72.661.499	102.341.999
Bảo hiểm xã hội	129.519.145	581.300
Cổ tức	333.557.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.527.161	351.997.332
Cộng	733.264.805 ✓	454.920.631 ✓

20. Phải trả dài hạn nội bộ

21. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>VND 30/06/2014</u>	<u>VND 01/01/2014</u>
Vay dài hạn	-	-
Cộng	-	-

22.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
23.	Vốn chủ sở hữu				
a.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	VND 30/06/2014	% năm giữ	VND 01/01/2014	% năm giữ
	Vốn góp của Nhà nước	17.544.460.000	44,26	17.544.460.000	44,26
	Vốn góp của các đối tượng khác	22.095.140.000	55,74	22.095.140.000	55,74
	Tổng cộng	39.639.600.000		39.639.600.000	
b.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		VND 30/06/2014		VND 01/01/2014	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
-	Vốn góp đầu kỳ	39.639.600.000		39.639.600.000	
-	vốn góp tăng trong kỳ			-	
-	Vốn góp giảm trong kỳ	-			
-	Vốn góp cuối kỳ	39.639.600.000		39.639.600.000	
	Cổ tức lợi nhuận đã chia				
c.	Cổ tức				
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán				
-	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				
-	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
d.	Cổ phiếu				
		VND 30/06/2014		VND 01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960		3.963.960	
-	Cổ phiếu phổ thông	3.963.960		3.963.960	
-	Cổ phiếu ưu đãi				
	. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
e.	Các quỹ của Công ty				
		VND 30/06/2014		VND 01/01/2014	
-	Quỹ đầu tư phát triển	4.842.536.258		4.072.263.617	
-	Quỹ dự phòng tài chính	1.433.592.247		1.262.420.549	
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	Cộng	6.276.128.505		5.334.684.166	
24.	Nguồn kinh phí				
		VND 30/06/2014		VND 01/01/2014	
	Nguồn kinh phí	66.371.540		66.371.540	
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498		664.622.498	
	Cộng	730.994.038		730.994.038	
25.	Tài sản thuê ngoài				
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD					
26.	Tổng doanh thu bán hàng				
		Quý 2/2014		Quý 2/2013	
	Doanh thu bán thành phẩm	36.250.483.341		31.946.136.183	
	Doanh thu hoạt động khác	1.155.119.726		978.881.131	
	Cộng	37.405.603.067		32.925.017.314	
27.	Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Quý 2/2014		Quý 2/2013	
	Chiết khấu thương mại				
	Giảm giá hàng bán				
	Hàng bán bị trả lại	81.951.408		74.979.840	
	Thuế xuất nhập khẩu				
	Cộng	81.951.408		74.979.840	

28. Doanh thu thuần về bán hàng hoá		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Doanh thu thuần bán thành phẩm	36.168.531.936	31.877.153.647
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.155.119.726	972.883.827
Cộng	37.323.651.659	32.850.037.474
29. Giá vốn hàng bán		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.968.791.936	21.210.359.946
Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	53.688.539	843.332.571
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	26.022.480.475	22.053.692.517
30. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.468.521	62.015.808
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	26.468.521	62.015.808
31. Chi phí tài chính		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lãi tiền vay	268.854.578	419.140.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.412.669	39.859.477
Chi phí tài chính khác		12.072.549
Cộng	374.267.247	471.072.641
32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	449.829.090	578.256.412
Cộng	449.829.090	578.256.412
33. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Nguyên vật liệu	31.049.506.451	26.287.776.300
Chi phí nhân công	3.055.997.427	3.224.714.079
Khấu hao TSCĐ	564.039.805	543.096.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.423.957	75.274.690
Chi phí bằng tiền	6.479.640.957	5.391.143.800
Cộng	41.246.608.597	35.522.005.460
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán		
	VND 30/06/2014	VND 01/01/2014
Phải thu khách hàng		20.828.922.727
Trả trước cho người bán	29.632.000	423.569.500
Cộng	29.632.000	21.252.492.227

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	VND 30/06/2014	VND 01/01/2014
Phải trả người bán	5.737.671.574	7.332.069.638
Người mua trả trước	3.086.385	557.629.771
Cộng	5.740.757.959	7.889.699.409

c) Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh liên kết :

	VND 30/06/2014	VND 01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	175.175.496	175.175.496
- CT TNHH 1 TV VTVT & xếp dỡ Vinacomin - XNDN	175.175.496	175.175.496
Tổng cộng	175.175.496	175.175.496

Gía trị vốn đầu tư đang được ghi nhận vào chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết" thực chất là tài sản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 153B ngày 25 tháng 10 năm 1996 giữa Công ty TNHH 1 TV VTVT & XD Vinacomin - Xí nghiệp dầu nhờn với Công ty cổ phần PTPG & SPDM (APP).

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn

	Cuối kỳ	% trích lập	Đầu năm	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	100	23.535.317	100
- Công ty TNHH Hoàng Khánh	3.789.915	30	3.789.915	30
- Công ty CK Hoá chất Hà bắc	44.307.906	100	44.307.906	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	147.346.014	100	147.346.014	100
- Công ty CP xi măng Tuyên quang	100.816.600	30	100.816.600	30
- Công ty CP Licogi 12.9	42.867.409	30	42.867.409	30
- DNTN DL lữ hành & ĐTXD tng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH Quang Thuận	39.205.763	70	39.205.763	70
- Công ty TNHH Hoa Thủy	30.720.800	100	30.720.800	100
Dự phòng phải thu dài hạn	-		-	
Tổng cộng	545.750.253		545.750.253	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mai Hương



Lập ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Quang Hải

